

Số: 21 /QĐ-UBND

Đak Pơ, ngày 13 tháng 01 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố công khai số liệu dự toán**  
**ngân sách năm 2021 của huyện Đak Pơ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;*

*Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân huyện Đak Pơ khóa III, kỳ họp thứ Mười lăm về dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách huyện năm 2021;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2021 của huyện Đak Pơ (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. / *chủ*

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- CT và các PCT UBND huyện;
- Thường trực HĐND huyện;
- Văn phòng Huyện ủy;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện;
- Tòa án nhân dân huyện;
- Cơ quan của các đoàn thể ở huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Cổng thông tin điện tử huyện;
- Lưu VT *hu*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Trường**



## CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 21 /QĐ-UBND ngày 15 / 01 /2021 của UBND huyện Dak Pơ)

Đơn vị : Triệu đồng

| Số TT      | Nội dung                                             | Dự toán 2021       |
|------------|------------------------------------------------------|--------------------|
| <b>A</b>   | <b>TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN</b>                | <b>236.178,000</b> |
| <b>I</b>   | <b>Thu ngân sách Huyện hưởng theo phân cấp</b>       | <b>25.020,000</b>  |
| -          | Các khoản thu NS Huyện hưởng 100 %                   | 14.170,000         |
| -          | Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia | 10.850,000         |
| <b>II</b>  | <b>Bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>                 | <b>198.135,000</b> |
| -          | Bổ sung cân đối                                      | 163.969,000        |
| -          | Bổ sung thực hiện chính sách tiền lương              | 18.777,000         |
| -          | Bổ sung có mục tiêu                                  | 15.389,000         |
| <b>III</b> | <b>Thu kết dư</b>                                    | <b>13.023,000</b>  |
| <b>IV</b>  | <b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>     |                    |
| <b>B</b>   | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN</b>                      | <b>236.178,000</b> |
| <b>I</b>   | <b>Tổng chi cân đối ngân sách huyện</b>              | <b>220.789,000</b> |
| 1          | Chi đầu tư phát triển                                | 28.987,000         |
| 2          | Chi thường xuyên                                     | 187.577,000        |
| 3          | Dự phòng ngân sách                                   | 4.225,000          |
| 4          | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương                 |                    |
| <b>II</b>  | <b>Chi các chương trình mục tiêu</b>                 | <b>15.389,000</b>  |
| 1          | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia               |                    |
| 2          | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ              | 15.389,000         |
| <b>III</b> | <b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>                 |                    |

Chú



ỦY BAN NHÂN DÂN

HUYỆN ĐẮK PƠ

Mẫu số 82/CK-NSNN

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN  
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021**

( Kèm theo Quyết định số 21 /QĐ-UBND ngày 13 / 01 /2021 của UBND huyện Đắk Pơ )

| Số TT     | Nội dung                                                 | Dự toán 2021       |
|-----------|----------------------------------------------------------|--------------------|
| <b>A</b>  | <b>NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN</b>                               |                    |
| <b>I</b>  | <b>Nguồn thu ngân sách</b>                               | <b>190.780,000</b> |
| 1         | Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp                   | 16.228,500         |
| 2         | Bổ sung từ ngân sách cấp trên                            | 161.528,500        |
| -         | Bổ sung cân đối                                          | 135.932,128        |
| -         | Bổ sung thực hiện chính sách tiền lương                  | 13.479,924         |
| -         | Bổ sung có mục tiêu                                      | 12.116,448         |
| 3         | Thu kết dư                                               | 13.023,000         |
| 4         | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang                |                    |
| <b>II</b> | <b>Chi ngân sách</b>                                     | <b>190.780,000</b> |
| 1         | Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện theo phân cấp | 154.173,500        |
| 2         | Bổ sung cho ngân sách xã , thị trấn                      | 36.606,500         |
| -         | Bổ sung cân đối                                          | 28.036,872         |
| -         | Bổ sung thực hiện chính sách tiền lương                  | 5.297,076          |
| -         | Bổ sung có mục tiêu                                      | 3.272,552          |
| 3         | Chi chuyển nguồn sang năm sau                            |                    |
| <b>B</b>  | <b>NGÂN SÁCH XÃ</b>                                      |                    |
| <b>I</b>  | <b>Nguồn thu ngân sách</b>                               | <b>45.398,000</b>  |
| 1         | Thu ngân sách hưởng theo phân cấp                        | 8.791,500          |
| 2         | Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện                       | 36.606,500         |
| -         | Bổ sung cân đối                                          | 28.036,872         |
| -         | Bổ sung thực hiện chính sách tiền lương                  | 5.297,076          |
| -         | Bổ sung có mục tiêu                                      | 3.272,552          |
| 3         | Thu kết dư                                               |                    |
| 4         | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang                |                    |
| <b>II</b> | <b>Chi ngân sách</b>                                     | <b>45.398,000</b>  |

ch



## ĐỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 24 /QĐ-UBND ngày 13/01/2021 của UBND huyện Đak Pơ)

Đơn vị : Triệu đồng

| Số TT     | Nội dung                                              | Dự toán 2021  |               |
|-----------|-------------------------------------------------------|---------------|---------------|
|           |                                                       | Tổng thu NSNN | Thu NS huyện  |
|           | <b>TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>                    | <b>27.760</b> | <b>25.020</b> |
| <b>I</b>  | <b>Thu nội địa</b>                                    | <b>27.760</b> | <b>25.020</b> |
| 1         | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh               | 8.200         | 8.200         |
| -         | Thuế giá trị gia tăng                                 | 7.700         | 7.700         |
| -         | Thuế thu nhập doanh nghiệp                            | 270           | 270           |
| -         | Thuế TTĐB hàng hóa , dịch vụ trong nước               | 30            | 30            |
| -         | Thuế tài nguyên                                       | 200           | 200           |
| -         | Thuế môn bài                                          |               |               |
| -         | Thu khác ngoài quốc doanh                             |               |               |
| 2         | Thuế thu nhập cá nhân                                 | 2.850         | 2.850         |
| 3         | Lệ phí trước bạ                                       | 2.800         | 2.800         |
| 4         | Thu phí và lệ phí                                     | 1.850         | 950           |
| 5         | Thuế sử dụng đất nông nghiệp                          |               |               |
| 6         | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                      | 100           | 100           |
| 7         | Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước                      | 570           | 200           |
| 8         | Thu tiền sử dụng đất                                  | 8.000         | 8.000         |
| 9         | Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước |               |               |
| 10        | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết                     |               |               |
| 11        | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản               |               |               |
| 12        | Thu khác và phạt các loại                             | 3.160         | 1.920         |
| 13        | Phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế xử lý         | 230           |               |
| 14        | Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản             |               |               |
| <b>II</b> | <b>Thu viện trợ</b>                                   |               |               |

*cal*



Mẫu số 84/CKTC-NSH

**ĐƯ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN  
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số 21 /QĐ-UBND ngày 13/01/2021 của UBND huyện Dak Pơ)

Đơn vị : Triệu đồng

| Số<br>TT   | Nội dung                                    | Ngân sách<br>huyện | Chia ra                |                   |
|------------|---------------------------------------------|--------------------|------------------------|-------------------|
|            |                                             |                    | Ngân sách<br>cấp huyện | Ngân sách<br>xã   |
|            | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN</b>             | <b>236.178,000</b> | <b>190.780,000</b>     | <b>45.398,000</b> |
| <b>A</b>   | <b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN</b>          | <b>220.789,000</b> | <b>178.663,552</b>     | <b>42.125,448</b> |
| <b>I</b>   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                | <b>28.987,000</b>  | <b>25.237,000</b>      | <b>3.750,000</b>  |
| 1          | Chi đầu tư cho các dự án                    | 24.237,000         | 21.237,000             | 3.000,000         |
|            | Trong đó chia theo lĩnh vực                 |                    |                        |                   |
| -          | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề          |                    |                        |                   |
| -          | Chi khoa học và công nghệ                   |                    |                        |                   |
|            | Trong đó chia theo nguồn vốn                |                    |                        |                   |
| -          | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất    | 8.000,000          | 5.000,000              | 3.000,000         |
| -          | Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết    |                    |                        |                   |
| 2          | Chi đầu tư phát triển khác                  | 4.750,000          | 4.000,000              | 750,000           |
| <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>                     | <b>187.577,000</b> | <b>150.054,822</b>     | <b>37.522,178</b> |
|            | Trong đó                                    |                    |                        |                   |
| -          | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề          | 94.004,030         | 93.759,030             | 245,000           |
| -          | Chi khoa học và công nghệ                   | 550,000            | 550,000                |                   |
| <b>III</b> | <b>Dự phòng ngân sách</b>                   | <b>4.225,000</b>   | <b>3.371,730</b>       | <b>853,270</b>    |
| <b>IV</b>  | <b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b> |                    |                        |                   |
| <b>B</b>   | <b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>        | <b>15.389,000</b>  | <b>12.116,448</b>      | <b>3.272,552</b>  |
| I          | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia      |                    |                        |                   |
| II         | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ     | 15.389,000         | 12.116,448             | 3.272,552         |
| <b>C</b>   | <b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>        | <b>-</b>           | <b>-</b>               | <b>-</b>          |

*Chữ ký*

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số 21 /QĐ-UBND ngày 13 / 01 /2021 của UBND huyện Đak Pơ)

Đơn vị : Triệu đồng

| Số TT      | Nội dung                                                       | Dự toán 2021       |
|------------|----------------------------------------------------------------|--------------------|
|            | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN</b>                                | <b>227.386,500</b> |
| <b>A</b>   | <b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ</b>                    | <b>36.606,500</b>  |
| <b>B</b>   | <b>CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC</b>                   | <b>190.780,000</b> |
|            | <i>Trong đó</i>                                                |                    |
| <b>I</b>   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                   | <b>25.237,000</b>  |
| 1          | Chi đầu tư cho các dự án                                       | 21.237,000         |
|            | <i>Trong đó</i>                                                |                    |
| 1.1        | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                             |                    |
| 1.2        | Chi khoa học và công nghệ                                      |                    |
| 1.3        | Chi y tế, dân số và gia đình                                   |                    |
| 1.4        | Chi văn hóa thông tin                                          |                    |
| 1.5        | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn                         |                    |
| 1.6        | Chi thể dục thể thao                                           |                    |
| 1.7        | Chi bảo vệ môi trường                                          |                    |
| 1.8        | Chi các hoạt động kinh tế                                      |                    |
| 1.9        | Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể |                    |
| 1.10       | Chi đảm bảo xã hội                                             |                    |
| 1.11       | Chi đầu tư khác (chuẩn bị đầu tư)                              |                    |
| 2          | Chi đầu tư phát triển                                          | 4.000,000          |
| <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>                                        | <b>162.171,270</b> |
|            | <i>Trong đó</i>                                                |                    |
| 1          | Chi sự nghiệp giáo dục , đào tạo và dạy nghề                   | 96.465,030         |
| 2          | Chi khoa học công nghệ                                         | 550,000            |
| 3          | Chi y tế, dân số và gia đình                                   |                    |
| 4          | Chi văn hóa thông tin                                          | 3.006,390          |
| 5          | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn                         | 1.159,130          |
| 6          | Chi thể dục thể thao                                           | 760,450            |
| 7          | Chi bảo vệ môi trường                                          | 2.589,000          |
| 8          | Chi các hoạt động kinh tế                                      | 14.199,427         |
| 9          | Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | 33.121,343         |
| 10         | Chi đảm bảo xã hội                                             | 6.525,500          |
| <b>III</b> | <b>Dự phòng</b>                                                | <b>3.371,730</b>   |
| <b>IV</b>  | <b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>                    |                    |
| <b>C</b>   | <b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>                           |                    |

ch

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN ĐAK PƠ**

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số 24 /QĐ-UBND ngày 13 /04 /2021 của UBND huyện Đak Pơ)

| ST<br>T  | Tên đơn vị                         | Tổng số            | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi dự phòng ngân sách | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương | Chi chương trình MTQG |                       |                  | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau |
|----------|------------------------------------|--------------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|-----------------------------------------|
|          |                                    |                    |                                                    |                                               |                        |                                      | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                                         |
| <b>A</b> | <b>B</b>                           | <b>1</b>           | <b>2</b>                                           | <b>3</b>                                      | <b>6</b>               | <b>7</b>                             | <b>8</b>              | <b>9</b>              | <b>10</b>        | <b>11</b>                               |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>                     | <b>184.367,322</b> | <b>1.000,000</b>                                   | <b>179.995,592</b>                            | <b>3.371,730</b>       | <b>0,000</b>                         | <b>0,000</b>          | <b>0,000</b>          | <b>0,000</b>     | <b>0,000</b>                            |
| <b>I</b> | <b>CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC</b>        | <b>144.389,092</b> | <b>1.000,000</b>                                   | <b>143.389,092</b>                            | <b>0,000</b>           | <b>0,000</b>                         | <b>0,000</b>          | <b>0,000</b>          | <b>0,000</b>     | <b>0,000</b>                            |
| 1        | Văn phòng HĐND & UBND huyện        | 4.909,556          |                                                    | 4.909,556                                     |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 2        | Hội đồng nhân dân huyện            | 1.950,000          |                                                    | 1.950,000                                     |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 3        | Phòng Nông nghiệp và phát triển NT | 1.125,334          |                                                    | 1.125,334                                     |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 4        | Phòng Tư pháp                      | 641,904            |                                                    | 641,904                                       |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 5        | Phòng Tài chính-Kế hoạch           | 1.205,532          |                                                    | 1.205,532                                     |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 6        | Phòng Giáo dục và Đào tạo          | 1.600,394          |                                                    | 1.600,394                                     |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 7        | Phòng Văn hoá - Thông tin          | 649,152            |                                                    | 649,152                                       |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 8        | Phòng Tài nguyên & Môi trường      | 2.081,036          |                                                    | 2.081,036                                     |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 9        | Phòng Nội vụ                       | 3.094,889          |                                                    | 3.094,889                                     |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 10       | Phòng Lao động TB & XH             | 6.928,678          |                                                    | 6.928,678                                     |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 11       | Thanh tra Nhà nước huyện           | 545,854            |                                                    | 545,854                                       |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |

002

| ST<br>T | Tên đơn vị                  | Tổng số   | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi dự phòng ngân sách | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương | Chi chương trình MTQG |                       |                  | Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau |
|---------|-----------------------------|-----------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|------------------------------------|
|         |                             |           |                                                    |                                               |                        |                                      | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                                    |
| A       | B                           | 1         | 2                                                  | 3                                             | 6                      | 7                                    | 8                     | 9                     | 10               | 11                                 |
| 12      | Phòng Kinh tế và Hạ tầng    | 3.436,290 |                                                    | 3.436,290                                     |                        |                                      |                       |                       |                  |                                    |
| 13      | Phòng Dân tộc               | 397,400   |                                                    | 397,400                                       |                        |                                      |                       |                       |                  |                                    |
| 14      | Văn phòng huyện Ủy          | 8.822,439 |                                                    | 8.822,439                                     |                        |                                      |                       |                       |                  |                                    |
| 15      | Ủy ban Mặt trận TQVN huyện  | 1.344,526 |                                                    | 1.344,526                                     |                        |                                      |                       |                       |                  |                                    |
| 16      | Huyện Đoàn                  | 690,908   |                                                    | 690,908                                       |                        |                                      |                       |                       |                  |                                    |
| 17      | Hội Phụ Nữ                  | 916,228   |                                                    | 916,228                                       |                        |                                      |                       |                       |                  |                                    |
| 18      | Hội Nông Dân                | 758,408   |                                                    | 758,408                                       |                        |                                      |                       |                       |                  |                                    |
| 19      | Hội Cựu Chiến Binh          | 379,750   |                                                    | 379,750                                       |                        |                                      |                       |                       |                  |                                    |
| 20      | Hội Chữ thập đỏ             | 403,760   |                                                    | 403,760                                       |                        |                                      |                       |                       |                  |                                    |
| 21      | Trường Mẫu giáo Bình Minh   | 1.718,820 |                                                    | 1.718,820                                     |                        |                                      |                       |                       |                  |                                    |
| 22      | Trường Mẫu giáo Hòa Mi      | 2.061,140 |                                                    | 2.061,140                                     |                        |                                      |                       |                       |                  |                                    |
| 23      | Trường mẫu giáo Hoa Hồng    | 3.406,900 |                                                    | 3.406,900                                     |                        |                                      |                       |                       |                  |                                    |
| 24      | Trường mẫu giáo Sơn Ca      | 2.382,350 |                                                    | 2.382,350                                     |                        |                                      |                       |                       |                  |                                    |
| 25      | Trường mẫu giáo Tuổi Thơ    | 2.592,214 |                                                    | 2.592,214                                     |                        |                                      |                       |                       |                  |                                    |
| 26      | Trường Mẫu giáo Anh Đào     | 2.339,945 |                                                    | 2.339,945                                     |                        |                                      |                       |                       |                  |                                    |
| 27      | Trường Mẫu giáo Hoa Mai     | 3.072,746 |                                                    | 3.072,746                                     |                        |                                      |                       |                       |                  |                                    |
| 28      | Trường Mẫu giáo Hoa Pơ Lang | 3.145,740 |                                                    | 3.145,740                                     |                        |                                      |                       |                       |                  |                                    |

| ST<br>T  | Tên đơn vị                        | Tổng số   | Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG) | Chi dự phòng ngân sách | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương | Chi chương trình MTQG |                       |                  | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau |
|----------|-----------------------------------|-----------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|-----------------------------------------|
|          |                                   |           |                                                    |                                               |                        |                                      | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                                         |
| <b>A</b> | <b>B</b>                          | <b>1</b>  | <b>2</b>                                           | <b>3</b>                                      | <b>6</b>               | <b>7</b>                             | <b>8</b>              | <b>9</b>              | <b>10</b>        | <b>11</b>                               |
| 29       | Trường tiểu học Đinh Tiên Hoàng   | 5.286,330 |                                                    | 5.286,330                                     |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 30       | Trường Tiểu học Ngô Quyền         | 3.533,990 |                                                    | 3.533,990                                     |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 31       | Trường Tiểu học Trần Phú          | 4.454,295 |                                                    | 4.454,295                                     |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 32       | Trường THCS Trần Quốc Tuấn        | 3.434,680 |                                                    | 3.434,680                                     |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 33       | Trường THCS Chu Văn An            | 5.417,473 |                                                    | 5.417,473                                     |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 34       | Trường TH và THCS Nguyễn Văn Trỗi | 5.113,930 |                                                    | 5.113,930                                     |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 35       | Trường TH và THCS Kim Đồng        | 4.867,653 |                                                    | 4.867,653                                     |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 36       | Trường TH và THCS Nguyễn Du       | 7.661,238 |                                                    | 7.661,238                                     |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 37       | Trường Th và THCS Phan Bội Châu   | 6.160,488 |                                                    | 6.160,488                                     |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 38       | Trường TH và THCS Đào Duy Từ      | 7.335,805 |                                                    | 7.335,805                                     |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 39       | Trường TH và THCS Lương Thế Vinh  | 6.126,925 |                                                    | 6.126,925                                     |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 40       | Trường THCS Dân tộc nội trú       | 5.618,317 |                                                    | 5.618,317                                     |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 41       | Trung tâm Bồi dưỡng chính trị     | 965,337   |                                                    | 965,337                                       |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 42       | Trung tâm GDNN-GDTX               | 1.758,885 |                                                    | 1.758,885                                     |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 43       | Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp     | 1.810,840 |                                                    | 1.810,840                                     |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |

| ST<br>T | Tên đơn vị                                    | Tổng số   | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi dự phòng ngân sách | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương | Chi chương trình MTQG |                       |                  | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau |
|---------|-----------------------------------------------|-----------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|-----------------------------------------|
|         |                                               |           |                                                    |                                               |                        |                                      | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                                         |
| A       | B                                             | 1         | 2                                                  | 3                                             | 6                      | 7                                    | 8                     | 9                     | 10               | 11                                      |
| 44      | Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao      | 3.877,013 |                                                    | 3.877,013                                     |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 45      | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng             | 3.100,000 |                                                    | 3.100,000                                     |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 46      | BCH Quân sự huyện                             | 2.600,000 |                                                    | 2.600,000                                     |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 47      | Công an huyện                                 | 695,000   |                                                    | 695,000                                       |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 48      | Hội người cao tuổi                            | 75,000    |                                                    | 75,000                                        |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 49      | Liên đoàn lao động                            | 40,000    |                                                    | 40,000                                        |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 50      | Hội Nạn nhân chất độc da cam                  | 75,700    |                                                    | 75,700                                        |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 51      | Hội Cựu thanh niên xung phong                 | 20,000    |                                                    | 20,000                                        |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 52      | Hội Khuyến học                                | 75,700    |                                                    | 75,700                                        |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 53      | Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ em mồ côi | 73,200    |                                                    | 73,200                                        |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 54      | Tòa án nhân dân huyện                         | 50,000    |                                                    | 50,000                                        |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 55      | Chi cục Thi hành án                           | 30,000    |                                                    | 30,000                                        |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 56      | Hội Cựu tù chính trị                          | 73,200    |                                                    | 73,200                                        |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 57      | Hội Luật gia                                  | 10,000    |                                                    | 10,000                                        |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 58      | Viện Kiểm sát                                 | 30,000    |                                                    | 30,000                                        |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |

| ST<br>T | Tên đơn vị                                 | Tổng số    | Chi đầu tư phát<br>triển (Không kê<br>chương trình<br>MTQG) | Chi thường xuyên<br>(Không kê chương<br>trình MTQG) | Chi dự phòng<br>ngân sách | Chi tạo<br>nguồn, điều<br>chỉnh tiền<br>lương | Chi chương trình MTQG |                             |                        |    | Chi<br>chuyển<br>nguồn<br>sang ngân<br>sách năm<br>sau |
|---------|--------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------|------------------------|----|--------------------------------------------------------|
|         |                                            |            |                                                             |                                                     |                           |                                               | Tổng số               | Chi đầu<br>tư phát<br>triển | Chi<br>thường<br>xuyên |    |                                                        |
| A       | B                                          | 1          | 2                                                           | 3                                                   | 6                         | 7                                             | 8                     | 9                           | 10                     | 11 |                                                        |
| 59      | Trường THCS - THPT Y Đôn                   | 3,000      |                                                             | 3,000                                               |                           |                                               |                       |                             |                        |    |                                                        |
| 60      | Hội Cựu giáo chức                          | 73,200     |                                                             | 73,200                                              |                           |                                               |                       |                             |                        |    |                                                        |
| 61      | Hạt kiểm lâm                               | 40,000     |                                                             | 40,000                                              |                           |                                               |                       |                             |                        |    |                                                        |
| 62      | Quỹ hỗ trợ nông dân                        | 300,000    |                                                             | 300,000                                             |                           |                                               |                       |                             |                        |    |                                                        |
| 63      | Ngân hàng chính sách                       | 1.000,000  | 1.000,000                                                   | 0,000                                               |                           |                                               |                       |                             |                        |    |                                                        |
| II      | CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH                     | 3.371,730  |                                                             |                                                     | 3.371,730                 |                                               |                       |                             |                        |    |                                                        |
| III     | CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN<br>LƯƠNG    | 0,000      |                                                             |                                                     |                           |                                               |                       |                             |                        |    |                                                        |
| IV      | CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH<br>CẤP DƯỚI (2)  | 36.606,500 |                                                             | 36.606,500                                          |                           |                                               |                       |                             |                        |    |                                                        |
| V       | CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN<br>SÁCH NĂM SAU | 0,000      |                                                             |                                                     |                           |                                               |                       |                             |                        |    |                                                        |


  
 BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

cul



# ĐỦ TOÁN CHI ĐÀU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

( Kèm theo Quyết định số 21 /QĐ-UBND ngày 13 / 04 /2021 của UBND huyện Đắk Pô )

ĐVT: Triệu đồng

| Stt | TÊN ĐƠN VỊ                                                                                  | Tổng số | Trong đó       |                                                 |                           |                       |                      |                                        |                         |                              |                           |                                    |   | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể | Chi đảm bảo xã hội |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------|-------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------------------------|-------------------------|------------------------------|---------------------------|------------------------------------|---|------------------------------------------------------------|--------------------|
|     |                                                                                             |         | Trong đó       |                                                 | Chi các hoạt động kinh tế | Chi bảo vệ môi trường | Chi thể dục thể thao | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn | Chi văn hóa - Thông tin | Chi y tế, dân số và gia đình | Chi khoa học và công nghệ | Chi Giáo dục - Đào tạo và Dạy nghề |   |                                                            |                    |
|     |                                                                                             |         | Chi Giao thông | Chi Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản |                           |                       |                      |                                        |                         |                              |                           |                                    |   |                                                            |                    |
|     | TỔNG SỐ                                                                                     | 25.237  | 0              | 0                                               | 0                         | 0                     | 0                    | 0                                      | 0                       | 0                            | 0                         | 0                                  | 0 | 0                                                          | 0                  |
| 1   | Chi đầu tư cho các dự án                                                                    | 21.237  |                |                                                 |                           |                       |                      |                                        |                         |                              |                           |                                    |   |                                                            |                    |
| 2   | Ngân hàng chính sách (vốn tín dụng cho vay giải quyết việc làm, an sinh xã hội, giảm nghèo) | 1.000   |                |                                                 |                           |                       |                      |                                        |                         |                              |                           |                                    |   |                                                            |                    |
| 3   | Kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng                                                    | 3.000   |                |                                                 |                           |                       |                      |                                        |                         |                              |                           |                                    |   |                                                            |                    |
|     |                                                                                             |         |                |                                                 |                           |                       |                      |                                        |                         |                              |                           |                                    |   |                                                            |                    |

**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số 13 /QĐ-UBND ngày 13 / 01 /2021 của UBND huyện Đak Pơ)

Đơn vị: Triệu đồng

| ST<br>T | Tên đơn vị                         | Tổng số     | Trong đó                                    |                                       |                                       |                             |                                                       |                            |                             |                                 |                   |                                                                   | Chi hoạt<br>động của<br>cơ quan<br>quản lý<br>nhà nước,<br>đảng, đoàn<br>thể | Chi bảo<br>đảm xã<br>hội |
|---------|------------------------------------|-------------|---------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------------------|---------------------------------|-------------------|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
|         |                                    |             | Chi giáo<br>dục - đào<br>tạo và dạy<br>nghề | Chi<br>khoa<br>học và<br>công<br>nghệ | Chi y tế,<br>dân số<br>và gia<br>đình | Chi văn<br>hóa<br>thông tin | Chi phát<br>thanh,<br>truyền<br>hình,<br>thông<br>tấn | Chi thể<br>dục thể<br>thao | Chi bảo<br>vệ môi<br>trường | Chi các<br>hoạt động<br>kinh tế | Trong đó          |                                                                   |                                                                              |                          |
|         |                                    |             |                                             |                                       |                                       |                             |                                                       |                            |                             |                                 | Chi giao<br>thông | Chi<br>nông<br>nghiệp,<br>lâm<br>nghiệp,<br>thủy lợi,<br>thủy sản |                                                                              |                          |
| A       | B                                  | 1           | 2                                           | 3                                     | 4                                     | 5                           | 6                                                     | 7                          | 8                           | 9                               | 10                | 11                                                                | 12,000                                                                       | 13                       |
|         | TỔNG SỐ                            | 143.361,314 | 89.092,737                                  | 215,00                                |                                       | 2.936,510                   | 1.124,78                                              | 693,100                    | 2.370,00                    | 4.809,840                       |                   | 2.052,04                                                          | 27.954,187                                                                   | 6.525,50                 |
| 1       | Văn phòng HĐND & UBND huyện        | 4.909,556   |                                             |                                       |                                       |                             |                                                       |                            |                             |                                 |                   |                                                                   | 4.909,556                                                                    |                          |
| 2       | Hội đồng nhân dân huyện            | 1.950,000   |                                             |                                       |                                       |                             |                                                       |                            |                             |                                 |                   |                                                                   | 1.950,000                                                                    |                          |
| 3       | Phòng Nông nghiệp và phát triển NT | 1.125,334   |                                             | 140,00                                |                                       |                             |                                                       |                            | 30,00                       |                                 |                   |                                                                   | 955,334                                                                      |                          |
| 4       | Phòng Tư pháp                      | 641,904     |                                             |                                       |                                       |                             |                                                       |                            |                             |                                 |                   |                                                                   | 641,904                                                                      |                          |
| 5       | Phòng Tài chính-Kế hoạch           | 1.205,532   |                                             |                                       |                                       |                             |                                                       |                            |                             |                                 |                   |                                                                   | 1.205,532                                                                    |                          |
| 6       | Phòng Giáo dục và Đào tạo          | 1.600,394   | 663,80                                      |                                       |                                       |                             |                                                       |                            |                             |                                 |                   |                                                                   | 936,594                                                                      |                          |
| 7       | Phòng Văn hoá - Thông tin          | 649,152     |                                             |                                       |                                       | 90,00                       |                                                       |                            |                             |                                 |                   |                                                                   | 529,152                                                                      | 30,00                    |
| 8       | Phòng Tài nguyên & Môi trường      | 2.081,036   |                                             |                                       |                                       |                             |                                                       |                            | 60,00                       | 1.196,00                        |                   |                                                                   | 825,036                                                                      |                          |
| 9       | Phòng Nội vụ                       | 3.094,889   |                                             |                                       |                                       | 915,16                      |                                                       |                            |                             |                                 |                   |                                                                   | 989,734                                                                      |                          |
| 10      | Phòng Lao động TB & XH             | 6.928,678   | 92,00                                       |                                       |                                       |                             |                                                       |                            |                             |                                 |                   |                                                                   | 663,278                                                                      | 6.173,40                 |
| 11      | Thanh tra Nhà nước huyện           | 545,854     |                                             |                                       |                                       |                             |                                                       |                            |                             |                                 |                   |                                                                   | 545,854                                                                      |                          |
| 13      | Phòng Kinh tế và Hạ tầng           | 3.436,290   |                                             | 75,00                                 |                                       |                             |                                                       |                            | 1.200,00                    | 1.500,00                        |                   |                                                                   | 661,290                                                                      |                          |

| Trong đó |                                 |           |                                             |                                       |                                       |                             |                                                       |                            |                             |                                 |                   |                                                                   |                                                                              |                          |  |
|----------|---------------------------------|-----------|---------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------------------|---------------------------------|-------------------|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--|
| ST<br>T  | Tên đơn vị                      | Tổng số   | Chi giáo<br>dục - đào<br>tạo và dạy<br>nghề | Chi<br>khoa<br>học và<br>công<br>nghệ | Chi y tế,<br>dân số<br>và gia<br>đình | Chi văn<br>hóa<br>thông tin | Chi phát<br>thanh,<br>truyền<br>hình,<br>thông<br>tấn | Chi thể<br>dục thể<br>thao | Chi bảo<br>vệ môi<br>trường | Chi các<br>hoạt động<br>kinh tế | Trong đó          |                                                                   | Chi hoạt<br>động của<br>cơ quan<br>quản lý<br>nhà nước,<br>đảng, đoàn<br>thể | Chi bảo<br>đảm xã<br>hội |  |
|          |                                 |           |                                             |                                       |                                       |                             |                                                       |                            |                             |                                 | Chi giao<br>thông | Chi<br>nông<br>nghiệp,<br>lâm<br>nghiệp,<br>thủy lợi,<br>thủy sản |                                                                              |                          |  |
|          |                                 |           |                                             |                                       |                                       |                             |                                                       |                            |                             |                                 |                   |                                                                   |                                                                              |                          |  |
| A        | B                               | 1         | 2                                           | 3                                     | 4                                     | 5                           | 6                                                     | 7                          | 8                           | 9                               | 10                | 11                                                                | 12,000                                                                       | 13                       |  |
| 14       | Phòng Dân tộc                   | 397,400   |                                             |                                       |                                       |                             |                                                       |                            |                             |                                 |                   |                                                                   |                                                                              | 352,400                  |  |
| 15       | Văn phòng huyện Ủy              | 8.822,439 |                                             |                                       |                                       |                             |                                                       |                            |                             |                                 |                   |                                                                   |                                                                              | 8.660,439                |  |
| 16       | Ủy ban Mặt trận TQVN huyện      | 1.344,526 |                                             |                                       |                                       |                             |                                                       |                            |                             |                                 |                   |                                                                   |                                                                              | 1.344,526                |  |
| 17       | Huyện Đoàn                      | 690,908   |                                             |                                       |                                       |                             |                                                       |                            |                             |                                 |                   |                                                                   |                                                                              | 690,908                  |  |
| 18       | Hội Phụ Nữ                      | 916,228   |                                             |                                       |                                       |                             |                                                       |                            |                             |                                 |                   |                                                                   |                                                                              | 916,228                  |  |
| 19       | Hội Nông Dân                    | 758,408   |                                             |                                       |                                       |                             |                                                       |                            |                             |                                 |                   |                                                                   |                                                                              | 758,408                  |  |
| 20       | Hội Cựu Chiến Binh              | 379,750   |                                             |                                       |                                       |                             |                                                       |                            |                             |                                 |                   |                                                                   |                                                                              | 379,750                  |  |
| 21       | Hội Chữ thập đỏ                 | 403,760   |                                             |                                       |                                       |                             |                                                       |                            |                             |                                 |                   |                                                                   |                                                                              | -                        |  |
| 22       | Trường Mẫu giáo Bình Minh       | 1.718,820 | 1.718,82                                    |                                       |                                       |                             |                                                       |                            |                             |                                 |                   |                                                                   |                                                                              | -                        |  |
| 23       | Trường Mẫu giáo Hòa Mĩ          | 2.061,140 | 2.061,14                                    |                                       |                                       |                             |                                                       |                            |                             |                                 |                   |                                                                   |                                                                              | -                        |  |
| 24       | Trường mẫu giáo Hoa Hồng        | 3.406,900 | 3.406,90                                    |                                       |                                       |                             |                                                       |                            |                             |                                 |                   |                                                                   |                                                                              | -                        |  |
| 25       | Trường mẫu giáo Sơn Ca          | 2.382,350 | 2.382,35                                    |                                       |                                       |                             |                                                       |                            |                             |                                 |                   |                                                                   |                                                                              | -                        |  |
| 26       | Trường mẫu giáo Tuổi Thơ        | 2.592,214 | 2.552,21                                    |                                       |                                       |                             |                                                       |                            | 40,00                       |                                 |                   |                                                                   |                                                                              | -                        |  |
| 27       | Trường Mẫu giáo Anh Đào         | 2.339,945 | 2.299,95                                    |                                       |                                       |                             |                                                       |                            | 40,00                       |                                 |                   |                                                                   |                                                                              | -                        |  |
| 28       | Trường Mẫu giáo Hoa Mai         | 3.072,746 | 3.072,75                                    |                                       |                                       |                             |                                                       |                            |                             |                                 |                   |                                                                   |                                                                              | -                        |  |
| 29       | Trường Mẫu giáo Hoa Pơ Lang     | 3.145,740 | 3.145,74                                    |                                       |                                       |                             |                                                       |                            |                             |                                 |                   |                                                                   |                                                                              | -                        |  |
| 30       | Trường tiểu học Đinh Tiên Hoàng | 5.286,330 | 5.286,33                                    |                                       |                                       |                             |                                                       |                            |                             |                                 |                   |                                                                   |                                                                              | -                        |  |
| 31       | Trường Tiểu học Ngô Quyền       | 3.533,990 | 3.533,99                                    |                                       |                                       |                             |                                                       |                            |                             |                                 |                   |                                                                   |                                                                              | -                        |  |

| ST<br>T | Tên đơn vị                               | Tổng số   | Trong đó                                    |                                       |                                       |                             |                                                       |                            |                             |                                 |                   |                                                                   |        | Chi hoạt<br>động của<br>cơ quan<br>quản lý<br>nhà nước,<br>đảng, đoàn<br>thể | Chi bảo<br>đảm xã<br>hội |
|---------|------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------------------|---------------------------------|-------------------|-------------------------------------------------------------------|--------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
|         |                                          |           | Chi giáo<br>dục - đào<br>tạo và dạy<br>nghề | Chi<br>khoa<br>học và<br>công<br>nghệ | Chi y tế,<br>dân số<br>và gia<br>đình | Chi văn<br>hóa<br>thông tin | Chi phát<br>thanh,<br>truyền<br>hình,<br>thông<br>tấn | Chi thể<br>dục thể<br>thao | Chi bảo<br>vệ môi<br>trường | Chi các<br>hoạt động<br>kinh tế | Trong đó          |                                                                   |        |                                                                              |                          |
|         |                                          |           |                                             |                                       |                                       |                             |                                                       |                            |                             |                                 | Chi giao<br>thông | Chi<br>nông<br>nghiệp,<br>lâm<br>nghiệp,<br>thủy lợi,<br>thủy sản |        |                                                                              |                          |
| A       | B                                        | 1         | 2                                           | 3                                     | 4                                     | 5                           | 6                                                     | 7                          | 8                           | 9                               | 10                | 11                                                                | 12,000 | 13                                                                           |                          |
| 32      | Trường Tiểu học Trần Phú                 | 4.454,295 | 4.454,30                                    |                                       |                                       |                             |                                                       |                            |                             |                                 |                   |                                                                   | -      |                                                                              |                          |
| 33      | Trường THCS Trần Quốc Tuấn               | 3.434,680 | 3.434,68                                    |                                       |                                       |                             |                                                       |                            |                             |                                 |                   |                                                                   | -      |                                                                              |                          |
| 34      | Trường THCS Chu Văn An                   | 5.417,473 | 5.417,47                                    |                                       |                                       |                             |                                                       |                            |                             |                                 |                   |                                                                   | -      |                                                                              |                          |
| 35      | Trường TH và THCS Nguyễn Văn Trỗi        | 5.113,930 | 5.113,93                                    |                                       |                                       |                             |                                                       |                            |                             |                                 |                   |                                                                   | -      |                                                                              |                          |
| 36      | Trường TH và THCS Kim Đồng               | 4.867,653 | 4.867,65                                    |                                       |                                       |                             |                                                       |                            |                             |                                 |                   |                                                                   | -      |                                                                              |                          |
| 37      | Trường TH và THCS Nguyễn Du              | 7.661,238 | 7.661,24                                    |                                       |                                       |                             |                                                       |                            |                             |                                 |                   |                                                                   | -      |                                                                              |                          |
| 38      | Trường TH và THCS Phan Bội Châu          | 6.160,488 | 6.160,49                                    |                                       |                                       |                             |                                                       |                            |                             |                                 |                   |                                                                   | -      |                                                                              |                          |
| 39      | Trường TH và THCS Đào Duy Từ             | 7.335,805 | 7.335,81                                    |                                       |                                       |                             |                                                       |                            |                             |                                 |                   |                                                                   | -      |                                                                              |                          |
| 40      | Trường TH và THCS Lương Thế Vinh         | 6.126,925 | 6.126,93                                    |                                       |                                       |                             |                                                       |                            |                             |                                 |                   |                                                                   | -      |                                                                              |                          |
| 41      | Trường THCS Dân tộc nội trú              | 5.618,317 | 5.602,23                                    |                                       |                                       |                             |                                                       |                            |                             |                                 |                   |                                                                   | 16,092 |                                                                              |                          |
| 42      | Trung tâm Bồi dưỡng chính trị            | 965,337   | 961,05                                      |                                       |                                       |                             |                                                       |                            |                             |                                 |                   |                                                                   | 4,292  |                                                                              |                          |
| 44      | Trung tâm GDNN-GDTX                      | 1.758,885 | 1.741,01                                    |                                       |                                       |                             |                                                       |                            |                             |                                 |                   |                                                                   | 17,880 |                                                                              |                          |
| 45      | Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp            | 1.810,840 |                                             |                                       |                                       |                             |                                                       |                            |                             | 1.810,84                        |                   | 1.752,04                                                          | -      |                                                                              |                          |
| 46      | Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao | 3.849,235 |                                             |                                       |                                       | 1.931,36                    | 1.124,78                                              | 693,10                     |                             |                                 |                   |                                                                   | -      | 100,00                                                                       |                          |
| 47      | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng        | 3.100,000 |                                             |                                       |                                       |                             |                                                       |                            | 1.000,00                    |                                 |                   |                                                                   | -      |                                                                              |                          |
| 48      | BCH Quân sự huyện                        | 2.600,000 |                                             |                                       |                                       |                             |                                                       |                            |                             |                                 |                   |                                                                   | -      |                                                                              |                          |

| Trong đó |                                                  |         |                                             |                                       |                                       |                             |                                                       |                            |                             |                                 |                   |                                                                   |                                                                              |                          |
|----------|--------------------------------------------------|---------|---------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------------------|---------------------------------|-------------------|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| ST<br>T  | Tên đơn vị                                       | Tổng số | Chi giáo<br>dục - đào<br>tạo và dạy<br>nghề | Chi<br>khoa<br>học và<br>công<br>nghệ | Chi y tế,<br>dân số<br>và gia<br>đình | Chi văn<br>hóa<br>thông tin | Chi phát<br>thanh,<br>truyền<br>hình,<br>thông<br>tần | Chi thể<br>dục thể<br>thao | Chi bảo<br>vệ môi<br>trường | Chi các<br>hoạt động<br>kinh tế | Trong đó          |                                                                   | Chi hoạt<br>động của<br>cơ quan<br>quản lý<br>nhà nước,<br>đảng, đoàn<br>thể | Chi bảo<br>đảm xã<br>hội |
|          |                                                  |         |                                             |                                       |                                       |                             |                                                       |                            |                             |                                 | Chi giao<br>thông | Chi<br>nông<br>nghiệp,<br>lâm<br>nghiệp,<br>thủy lợi,<br>thủy sản |                                                                              |                          |
| A        | B                                                | 1       | 2                                           | 3                                     | 4                                     | 5                           | 6                                                     | 7                          | 8                           | 9                               | 10                | 11                                                                | 12,000                                                                       | 13                       |
| 49       | Công an huyện                                    | 695,000 |                                             |                                       |                                       |                             |                                                       |                            |                             |                                 |                   |                                                                   | -                                                                            |                          |
| 50       | Hội người cao tuổi                               | 75,000  |                                             |                                       |                                       |                             |                                                       |                            |                             |                                 |                   |                                                                   | -                                                                            |                          |
| 51       | Liên đoàn lao động                               | 40,000  |                                             |                                       |                                       |                             |                                                       |                            |                             |                                 |                   |                                                                   | -                                                                            |                          |
| 52       | Hội Nạn nhân chất độc da cam                     | 75,700  |                                             |                                       |                                       |                             |                                                       |                            |                             |                                 |                   |                                                                   | -                                                                            | 75,70                    |
| 53       | Hội Cựu thanh niên xung phong                    | 20,000  |                                             |                                       |                                       |                             |                                                       |                            |                             |                                 |                   |                                                                   | -                                                                            |                          |
| 54       | Hội Khuyến học                                   | 75,700  |                                             |                                       |                                       |                             |                                                       |                            |                             |                                 |                   |                                                                   | -                                                                            |                          |
| 55       | Hội Bảo trợ người khuyết tật và<br>trẻ em mồ côi | 73,200  |                                             |                                       |                                       |                             |                                                       |                            |                             |                                 |                   |                                                                   | -                                                                            | 73,20                    |
| 56       | Tòa án nhân dân huyện                            | 50,000  |                                             |                                       |                                       |                             |                                                       |                            |                             |                                 |                   |                                                                   | -                                                                            |                          |
| 57       | Chi cục Thi hành án                              | 30,000  |                                             |                                       |                                       |                             |                                                       |                            |                             |                                 |                   |                                                                   | -                                                                            |                          |
| 58       | Hội Cựu tù chính trị                             | 73,200  |                                             |                                       |                                       |                             |                                                       |                            |                             |                                 |                   |                                                                   | -                                                                            | 73,20                    |
| 59       | Hội Luật gia                                     | 10,000  |                                             |                                       |                                       |                             |                                                       |                            |                             |                                 |                   |                                                                   | -                                                                            |                          |
| 60       | Viện Kiểm sát                                    | 30,000  |                                             |                                       |                                       |                             |                                                       |                            |                             |                                 |                   |                                                                   | -                                                                            |                          |
| 61       | Trường THCS - THPT Y Đôn                         | 3,000   |                                             |                                       |                                       |                             |                                                       |                            |                             | 3,00                            |                   |                                                                   | -                                                                            |                          |
| 62       | Hội Cựu giáo chức                                | 73,200  |                                             |                                       |                                       |                             |                                                       |                            |                             |                                 |                   |                                                                   | -                                                                            |                          |
| 63       | Quỹ hỗ trợ nông dân                              | 340,000 |                                             |                                       |                                       |                             |                                                       |                            |                             | 300,00                          |                   | 300,00                                                            | -                                                                            |                          |
|          |                                                  |         |                                             |                                       |                                       |                             |                                                       |                            |                             |                                 |                   |                                                                   | -                                                                            |                          |

**DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2021**

( Kèm theo Quyết định số 21 /QĐ-UBND ngày 15 /01 /2021 của UBND huyện Đak Pơ )

DVT: Triệu đồng

| STT | Tên đơn vị | Tổng thu NSNN trên địa bàn xã | Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp |                                                   |          | Số bổ sung cân đối | Chi bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang | Tổng chi cân đối ngân sách xã |
|-----|------------|-------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------|--------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------|
|     |            |                               | Chia ra                                   |                                                   | Tổng số  |                    |                                             |                                           |                               |
|     |            |                               | Thu ngân sách xã hưởng 100%               | Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia |          |                    |                                             |                                           |                               |
| 1   | Hà Tam     | 1.203,00                      | 513,20                                    | 261,00                                            | 252,20   | 3.456,764          | 628,736                                     |                                           | 4.598,700                     |
| 2   | An Thành   | 708,00                        | 464,70                                    | 345,70                                            | 119,00   | 4.288,896          | 644,774                                     |                                           | 5.398,370                     |
| 3   | Đak Pơ     | 4.135,00                      | 1.394,00                                  | 461,50                                            | 932,50   | 3.467,486          | 579,674                                     |                                           | 5.441,160                     |
| 4   | Tân An     | 5.333,00                      | 2.674,90                                  | 1.733,40                                          | 941,50   | 3.821,707          | 662,143                                     |                                           | 7.158,750                     |
| 5   | Cư An      | 3.890,00                      | 1.643,70                                  | 696,60                                            | 947,10   | 3.175,045          | 710,575                                     |                                           | 5.529,320                     |
| 6   | Phú An     | 3.787,00                      | 1.566,30                                  | 1.250,60                                          | 315,70   | 3.476,057          | 572,183                                     |                                           | 5.614,540                     |
| 7   | Yang Bắc   | 626,00                        | 395,60                                    | 297,60                                            | 98,00    | 4.566,444          | 802,536                                     |                                           | 5.764,580                     |
| 8   | Ya Hội     | 178,00                        | 139,10                                    | 128,60                                            | 10,50    | 5.057,025          | 696,455                                     |                                           | 5.892,580                     |
|     | Tổng cộng  | 19.860,00                     | 8.791,50                                  | 5.175,00                                          | 3.616,50 | 31.309,424         | 5.297,076                                   | 0,00                                      | 45.398,000                    |

Cal

**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN  
CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số 21 /QĐ-UBND ngày 13 / 01 /2021 của UBND huyện Đak Pơ)

ĐVT: Triệu đồng

| STT | Tên đơn vị       | Tổng số          | Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ | Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ | Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia |
|-----|------------------|------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| A   | B                | 1=2+3+4          | 2                                                                   | 3                                                                   | 4                                                    |
| 1   | Hà Tam           | 903,57           | 100,00                                                              | 803,566                                                             |                                                      |
| 2   | An Thành         | 1.300,57         | 400,00                                                              | 900,570                                                             |                                                      |
| 3   | Đak Pơ           | 931,91           |                                                                     | 931,911                                                             |                                                      |
| 4   | Tân An           | 1.103,60         |                                                                     | 1.103,604                                                           |                                                      |
| 5   | Cư An            | 887,79           |                                                                     | 887,786                                                             |                                                      |
| 6   | Phú An           | 742,61           |                                                                     | 742,611                                                             |                                                      |
| 7   | Yang Bắc         | 1.073,53         |                                                                     | 1.073,531                                                           |                                                      |
| 8   | Ya Hội           | 1.626,05         | 250,00                                                              | 1.376,049                                                           |                                                      |
|     | <b>Tổng cộng</b> | <b>8.569,628</b> | <b>750,00</b>                                                       | <b>7.819,628</b>                                                    | <b>0,00</b>                                          |

all